



rèn qī
妊 期

noun · gestation period

Example Sentence

Tā de rèn qī hěn shùn lì méi yǒu chū xiàn rèn hé bìng fā zhèng
她的妊期很顺利，没有出现任何并发症。

Her gestation period went smoothly without any complications.

Trace each character, then write the word on your own.

妊	妊	妊	妊	妊	妊	妊	妊	妊	妊
期	期	期	期	期	期	期	期	期	期
期	期	期	期						